

Name:

I. Fill in the blanks.

WORD	WORD FORM	MEANING
=obtain/ achieve	v	giành được, đạt được
	adj	có sẵn
	n	sự tiếp thị

	v phr	tìm thấy/ nảy ra (ý tưởng/ giải pháp)
	v	kiếm được, đạt tới,...
	n	nghề nghiệp
	v phr	chờ đợi, trông đợi
	adj	tạm thời

	v	theo đuổi, tiếp tục
get/ be s.b	v phr	liên lạc, tiếp xúc với ai
	adj	lâu dài, thường xuyên, cố định

II. Fill in the blanks with suitable words/ phrases in I.

- Her new book is _____ in bookstores
all across America.

2. After you've _____ some experience teaching abroad, you can come home and get a job.
3. I'm also thinking of applying for a (n) _____ job in the summer.
4. Mr. Harris was previously director of sales and _____ .
5. I've _____ a university place to study economics.

6. I'm really _____ my holiday.

7. Most police departments keep
a(n) _____ record of all violent crimes
committed in their area.